

Sơn La, ngày 16 tháng 04 năm 2012

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên công ty đại chúng: **Công ty Cổ phần Sông Đà 8**

Năm báo cáo : **2011**

I. Những sự kiện quan trọng:

1. Lịch sử hoạt động của Công ty

- Việc thành lập: Công ty Cổ phần Sông Đà 8 tiền thân là Công ty Xây dựng Bút Sơn được thành lập theo Quyết định số 27/BXD-TCLĐ ngày 04/02/1994 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Từ khi thành lập đến nay Công ty đã trải qua các giai đoạn phát triển sau:

+ Ngày 02/01/1996, Công ty Xây dựng Bút Sơn được đổi tên thành Công ty Xây dựng Sông Đà 8 theo Quyết định số 01/BXD-TCLĐ của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

+ Ngày 11/03/2002, Công ty Xây dựng Sông Đà 8 được đổi tên thành Công ty Sông Đà 8 theo Quyết định số 285/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

+ Ngày 28/12/2005, Công ty Sông Đà 8 được đổi tên thành Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Sông Đà 8 theo Quyết định số 2385/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

- Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần: Ngày 23/11/2007 Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Sông Đà 8 chuyển đổi thành Công ty cổ phần Sông Đà 8 theo quyết định số 1423/QĐ-BXD ngày 28/12/2007 Bộ Xây dựng.

Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1503000066 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp lần đầu ngày 28/12/2007; Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Sơn La cấp đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 10/06/2011 (do thay đổi Người đại diện theo Pháp luật) Mã số DN: **0500276454**.

- Niêm yết: Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Các sự kiện khác: Không có.

2. Quá trình phát triển

- Ngành nghề kinh doanh:

- + Xây dựng công trình điện, công trình thủy lợi, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, cấp thoát nước, công trình ngầm, đường hầm;
- + Khoan, nổ mìn, khai thác mỏ lộ thiên;
- + Sản xuất bê tông thương phẩm và kết cấu bê tông đúc sẵn;
- + Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng các khu đô thị, khu công nghiệp;
- + Đầu tư tài chính, góp vốn, mua cổ phần, kinh doanh trái phiếu, nhận góp vốn đầu tư, uỷ thác đầu tư;
- + Đầu tư phát triển các cơ sở công nghiệp điện, khai khoáng, đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở;
- + Nhập khẩu trang thiết bị ngành xây dựng.
- Tình hình hoạt động:

Năm 2011 khối lượng công việc của Công ty được tập trung chủ yếu tại khu vực Sơn La, công việc tại công trình thủy điện Nậm Chiến được mở rộng với khối lượng tương đối lớn, cơ bản đáp ứng nhu cầu về việc làm cho người lao động. Bộ máy lãnh đạo quản lý điều hành từ Công ty đến các đơn vị trực thuộc ngày càng hoàn thiện, ổn định và được sắp xếp lại phù hợp mô hình Công ty điều hành tập trung tại công trình thủy điện Nậm Chiến đáp ứng với yêu cầu nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

Tuy trong năm 2011 công trình thủy điện Nậm Chiến có sản lượng lớn, đơn vị đã tập trung lực lượng thi công, nhưng một số vướng mắc về biện pháp thi công, thiết kế kỹ thuật chưa được giải quyết kịp thời, điều kiện thi công khó khăn, có giai đoạn toàn công trường phải dừng thi công tập trung cho công tác làm mát, di chuyển trạm trạm bê tông ... nên khối lượng giảm, giá trị sản lượng thực hiện thấp, tiến độ công trình bị chậm.

Công trình thủy điện Nậm Cát khối lượng không lớn, khu đô thị Nam An Khánh gần như không thi công do Chủ đầu tư không bố trí được vốn, thủy điện Hội Quang thi công cầm chừng, giá trị sản lượng thực hiện thấp.

Trong năm 2011 tổng giá trị SXKD 373,83 tỷ (đạt 109,80%/ kế hoạch), xong các chỉ tiêu kế hoạch lợi nhuận, cổ tức không đạt kế hoạch như Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đề ra. Sản xuất kinh doanh lãi 0,935 tỷ đồng. (đạt 12%/ kế hoạch), Công ty đã đảm bảo việc làm cho người lao động với mức thu nhập bình quân 4,536 triệu đồng/người/tháng (đạt 124%/ kế hoạch).

3. Định hướng phát triển:

a. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty trong năm 2012:

- Đảm bảo mục tiêu tiến độ thi công các công trình đã cam kết với Chủ đầu tư, hoàn thành các công việc còn lại tại công trình thủy điện Nậm Chiến, Nậm Cát và bàn giao quý II/ 2012, công trình thủy điện Lai Châu thi công bê tông cốt dẫn dòng theo tiến độ 15/5/ 2012 và chuẩn bị cho thi công công trình chính, tìm việc làm tạo sự ổn định và phát triển đơn vị, hoàn thành các chỉ tiêu lợi nhuận đề ra.

- Đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động đạt 4,650 triệu đồng/người/tháng; SXKD có hiệu quả, kế hoạch lợi nhuận đạt 6,47 tỷ đồng.

- Phân đấu trở thành một Công ty mạnh, có năng lực cạnh tranh trên thị trường.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật năng động, có năng lực và trình độ đáp ứng được yêu cầu quản lý; xây dựng đội ngũ công nhân lành nghề đáp ứng yêu cầu công việc thi công.

b. Định hướng và chiến lược phát triển đến năm 2015:

- Định hướng:

+ Xây dựng và phát triển Công ty Cổ phần Sông Đà 8 thành đơn vị mạnh trong lĩnh vực thi công xây lắp các công trình công nghiệp, thủy điện, thi công cơ giới, khoan nổ, khai thác đá, sản xuất vật liệu xây dựng... Lấy hiệu quả kinh tế của doanh nghiệp, lợi ích của cổ đông và nâng cao thu nhập cho người lao động làm động lực phát triển bền vững.

+ Tham gia đầu tư các dự án khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất sản phẩm công nghiệp, xây dựng nhà ở đô thị và văn phòng làm việc.

+ Thay đổi tỷ trọng cơ cấu ngành nghề kinh doanh, tính đến năm 2015:

Tỷ trọng giá trị kinh doanh xây lắp và phục vụ xây lắp chiếm khoảng 80-85% trong tổng giá trị SXKD.

Tỷ trọng giá trị kinh doanh sản phẩm công nghiệp chiếm khoảng 5,0-10% trong tổng giá trị SXKD.

Tỷ trọng giá trị sản xuất kinh doanh dịch vụ khác chiếm khoảng 10-15% trong tổng giá trị SXKD.

- Chiến lược phát triển:

+ Chiến lược thị trường:

- Duy trì ổn định sản xuất phát triển Công ty là tìm kiếm việc làm tại công trình thủy điện Lai Châu, các khu đô thị trên địa bàn Hà Nội và các vùng lân cận.

- Tập trung tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm truyền thống của đơn vị là các công trình thủy điện, công trình công nghiệp có quy mô và đặc điểm tương tự các công trình Công ty đã tham gia thi công để phát huy năng lực và kinh nghiệm đã có trong các công trình xây dựng.

- Xây dựng và kinh doanh nhà ở đô thị, văn phòng làm việc khu vực thành phố Hà Nội và các thành phố vệ tinh của Hà Nội.

- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thi công hệ thống giao thông ngầm của Hà Nội và các thành phố lớn.

+ Chiến lược tổ chức và phát triển doanh nghiệp:

Tiếp tục hoàn thiện mô hình quản lý và tổ chức sản xuất Công ty cổ phần, hoàn thiện các quy định, phân cấp và quy chế quản lý. Xây dựng Công ty thành đơn vị ổn định, tăng trưởng bền vững, có khả năng cạnh tranh cao.

Sắp xếp, cơ cấu lại các đơn vị trực thuộc theo định hướng tiếp tục phát triển ngành nghề sản xuất kinh doanh truyền thống. Phát triển lực lượng của Công ty đủ năng lực đảm nhận làm tổng thầu thi công xây dựng các công trình công nghiệp và công trình giao thông vừa và nhỏ.

Tăng cường phát triển một số đơn vị có ngành nghề sản xuất mới phù hợp với định hướng phát triển như khai thác, sản xuất đá cung cấp nguyên liệu cho thị trường, đầu tư công trình dân dụng...

+ Chiến lược đầu tư:

Đầu tư máy móc thiết bị đồng bộ, có công nghệ tiên tiến để nâng cao năng lực thi công, phù hợp với nhu cầu của thị trường và định hướng phát triển của Công ty.

Đầu tư phát triển sản phẩm nhà ở đô thị, văn phòng làm việc.

Đẩy mạnh việc tìm kiếm cơ hội đầu tư, triển khai các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp, dần chuyển dịch cơ cấu sản phẩm, tạo sản lượng và doanh thu ổn định.

+ Xây dựng và phát triển nguồn lực con người theo định hướng phát triển chung của Tập đoàn Sông Đà và nhiệm vụ SXKD của đơn vị. Trong đó chú trọng công tác tuyển dụng, đào tạo nhân lực, đảm bảo đủ về số lượng với trình độ đáp ứng yêu cầu của ngành nghề kinh doanh truyền thống và nguồn nhân lực cho các dự án và nhiệm vụ SXKD mới.

+ Xây dựng, phát triển nguồn lực tài chính. Thực hiện các biện pháp nâng cao hiệu quả nguồn vốn kinh doanh. Tích cực thu hồi vốn, công nợ và lựa chọn thời điểm thích hợp để tăng vốn nhằm đảm bảo yêu cầu tài chính, đáp ứng theo nhu cầu sản xuất và nguồn vốn đầu tư phát triển SXKD.

+ Ứng dụng tiến bộ về khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến vào sản xuất kinh doanh. Nghiên cứu các các biện pháp thi công mới, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong công tác quản lý điều hành, và tổ chức thi công nhằm nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm chi phí, loại bỏ chi phí không hợp lý trong chuỗi giá trị sản phẩm, tạo ra sự chuyển biến về chất và lượng, nâng cao năng lực cạnh tranh.

II. Báo cáo của Hội đồng quản trị Công ty

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm 2011:

T T	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2011		Thực hiện năm 2011		Tỷ lệ hoàn thành	
			Công ty mẹ	Hợp nhất	Công ty mẹ	Hợp nhất	Công ty mẹ	Hợp nhất SD8

				SD8		SD8		
1	Tổng giá trị SXKD	10 ⁹ đ	263,31	340,44	312,79	373,83	118,79%	109,80%
2	Doanh thu	10 ⁹ đ	286,66	368,25	294,15	342,96	102,6%	93,13%
3	Nộp ngân sách	10 ⁹ đ	3,68	9,0	6,989	8,114	189%	90,1%
4	Lợi nhuận	10 ⁹ đ	5,19	7,77	0,415	0,935	8%	12%
5	Thu nhập bình quân	10 ⁶ đ	3,761	3,650	4,362	4,536	115,97%	124%

2. Kế hoạch trong tương lai:

- Công tác sắp xếp đổi mới doanh nghiệp:

+ Kiện toàn sắp xếp lại cơ cấu tổ chức sản xuất của các Chi nhánh trực thuộc cho phù hợp với năng lực và địa bàn kinh doanh, trước tình hình khó khăn trung, sáp nhập giải thể các đơn vị SXKD không hiệu quả đồng thời triết giảm chi phí quản lý, bán phần vốn góp tại Công ty CP vật liệu xây dựng Sông Đà để bảo đảm sử dụng vốn có hiệu quả và an toàn.

+ Củng cố và nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, tay nghề đảm bảo đáp ứng yêu cầu sản xuất; giáo dục rèn luyện đạo đức, tác phong công nghiệp và lễ lối làm việc của đội ngũ CBCNV, lấy đó làm nền tảng cho kế hoạch phát triển dài hạn của đơn vị.

- Công tác đầu tư:

+ Dự án đầu tư thiết bị để nâng cao năng lực thi công công trình thủy điện Lai Châu.

+ Đầu tư xây dựng khai thác mỏ mới cho Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Sông Đà.

+ Đầu tư thứ cấp dự án khu Đô thị của Công ty cổ phần Sông Đà 7 tại Hà Nội; tiếp tục đầu tư để hoàn thiện Văn phòng làm việc Công ty tại Tòa nhà CT4 khu đô thị Văn Khê.

III. Báo cáo của Ban giám đốc:

1. Báo cáo tình hình tài chính năm 2011

- Khả năng sinh lời:

+ Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu : 2,75 %

+ Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản : 0,22 %

- Khả năng thanh toán nhanh (Tiền hiện có/nợ ngắn hạn) : 0,27 %

- Những thay đổi về vốn cổ đông/vốn góp: Không thay đổi

- Tổng số lượng cổ phiếu theo từng loại:

+ Cổ đông sáng lập : 1.438.700 cổ phiếu chiếm 51,38%

+ Cổ đông khác	: 1.361.300 cổ phiếu chiếm 48,62%
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại:	
+ Cổ đông sáng lập	: 1.438.700 cổ phiếu chiếm 51,38%
+ Cổ đông khác	: 1.361.300 cổ phiếu chiếm 48,62%
- Số lượng cổ phiếu quỹ	: 0 cổ phiếu
- Cổ tức	: 0 %

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Phân tích tổng quan về hoạt động của Công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây.

- Tổng giá trị SXKD: 373, 83 tỷ đồng đạt 109,30 % kế hoạch năm
- Doanh thu : 342,96 tỷ đồng đạt 93, 13% kế hoạch năm
- Lợi nhuận : 0,935 tỷ đồng.

3. Những tiến bộ Công ty đã đạt được

- Công tác sắp xếp đổi mới doanh nghiệp:

+ Đơn vị đã chuyển trụ sở, tập trung chủ yếu lực lượng tại khu vực Sơn La để thi công thủy điện Nậm Chiến.

+ Bổ sung sửa đổi chức năng nhiệm vụ các phòng nghiệp vụ Công ty. Định hướng ngành nghề, lĩnh vực sản xuất kinh doanh, sắp xếp lại lực lượng lao động, xe máy thiết bị đồng bộ phù hợp với dây chuyền sản xuất, năng lực của các Chi nhánh và các Đội trực thuộc.

+ Bổ nhiệm một số cán bộ chủ chốt Công ty, phòng ban nghiệp vụ và các Chi nhánh. Đánh giá, sắp xếp lại lao động kỹ thuật nghiệp vụ, củng cố và phát triển nguồn nhân lực phục vụ kế hoạch SXKD.

+ Bổ sung sửa đổi Điều lệ Công ty, ban hành và tổ chức thực hiện các quy chế hoạt động, quy chế tài chính, phân cấp quản lý trong các mặt hoạt động SXKD.

- Thực hiện mục tiêu tiến độ các công trình: Hoàn thành mục tiêu, tiến độ thi công trên các công trường: Thủy điện Nậm Chiến, Hạng mục cống dẫn dòng thủy điện Lai Châu, khai thác đá phục vụ thi công và xây dựng cơ sở hạ tầng khu đô thị An Khánh huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội....

- Công tác đầu tư:

Thực hiện kế hoạch đầu tư đã được đại hội cổ đông thông qua, năm 2011 Công ty tập trung thực hiện dự án đầu tư thiết bị thi công thủy điện Nậm Chiến, máy sản xuất gạch không nung và đầu tư góp vốn xây dựng văn phòng làm việc tại Văn Khê, Hà Đông. Cụ thể thực hiện từng dự án như sau:

Đầu tư nâng cao năng lực thi công:

Thiết bị thi công công trình Thủy điện Nậm Chiến là 6,51 tỷ đồng bao gồm 04 ô tô ben Hyundai 15 tấn, máy khoan đá KQD75, Silô trạm bê tông 120m³/h, máy nén khí, máy cắt thép.

Đầu tư máy sản xuất gạch không nung với giá trị là: 2,21 tỷ đồng.

Đầu tư tài chính:

Đầu tư tài chính không tỷ đồng.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

- Tập trung chỉ đạo và tổ chức sản xuất của Công ty chủ yếu tại công trình thủy điện Nậm Chiến, thủy điện Huội Quảng, thủy điện lai Châu, Nậm Cát.

- Tổ chức lại sản xuất, tăng cường lực lượng để mở rộng thi công khu đô thị An Khánh và khu vực Hà Nội.

- Tăng cường công tác thu vốn tại các công trình Thủy điện Nậm Chiến, Huội Quảng, thu hồi công nợ tồn đọng tại các công trình, dự án đã hoàn thành.

IV. Báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về kế toán:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		247,875,645,043	221,556,423,078
I. Tiền và các khoản tong đồng tiền	110	V.01	768,281,170	1,934,623,252
1. Tiền	111		768,281,170	1,934,623,252
2. Các khoản tong đồng tiền	112			
II. Các khoản đầu t tài chính ngắn hạn	120	V.02	508,000,000	639,200,000
1. Đầu t ngắn hạn	121		889,600,000	889,600,000
2. Dự phòng giảm giá đầu t ngắn hạn (*) (2)	129		(381,600,000)	(250,400,000)
III. Các khoản phải thu	130		86,222,961,729	58,292,391,854
1. Phải thu khách hàng	131		77,518,095,767	49,214,310,674
2. Trả trước cho người bán	132		2,131,675,328	5,671,561,005
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	10,826,119,317	6,681,771,075
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(4,252,928,683)	(3,275,250,900)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	154,214,473,653	153,850,923,285
1. Hàng tồn kho	141		154,214,473,653	153,850,923,285
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,161,928,491	6,839,284,687
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		354,831,378	988,456,792
2. Thuế GTGT đọc khấu trừ	152		1,634,338,155	1,882,649,710
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nớc	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,172,758,958	3,968,178,185
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		70,563,817,249	67,036,703,171

I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		61,624,079,991	59,835,252,941
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	39,645,877,695	41,891,163,502
- Nguyên giá	222		118,166,431,411	115,808,076,802
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(78,520,553,716)	(73,916,913,300)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06		
- Nguyên giá	228		406,394,000	406,394,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(406,394,000)	(406,394,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	21,978,202,296	17,944,089,439
III. Bất động sản đầu t	240		0	0
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu t tài chính dài hạn	250		3,640,000,000	3,640,000,000
1. Đầu t vào công ty con	251		0	
2. Đầu t vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.08	3,000,000,000	3,000,000,000
3. Đầu t dài hạn khác	258	V.09	640,000,000	640,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu t tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		5,299,737,258	3,561,450,230
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	5,142,037,258	3,403,750,230
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		157,700,000	157,700,000
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		318,439,462,292	288,593,126,249
Nguồn vốn	Mã số		Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		288,747,026,637	259,462,644,921
I. Nợ ngắn hạn	310		280,868,536,396	249,808,254,629
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	45,953,506,745	59,391,937,535
2. Phải trả người bán	312		108,970,047,488	95,887,640,001
3. Người mua trả tiền trước	313		8,048,517,601	8,782,017,729
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	5,606,838,810	4,385,493,701
5. Phải trả người lao động	315		14,261,605,259	8,954,487,553
6. Chi phí phải trả	316	V.13	7,703,579,814	8,691,986,849
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	89,974,402,723	63,333,832,023
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		350,037,956	380,859,238
II. Nợ dài hạn	330		7,878,490,241	9,654,390,292
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			

3. Phải trả dài hạn khác	333		1,100,000,000	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	6,215,000,000	9,155,200,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		551,889,066	480,180,935
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		11,601,175	19,009,357
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		25,622,958,262	25,356,532,185
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	25,622,958,262	25,356,532,185
1. Vốn đầu t của chủ sở hữu	411		28,000,000,000	28,000,000,000
2. Thặng d vốn cổ phần	412		677,205,454	677,205,454
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		89,758,828	89,758,828
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu t phát triển	417		2,594,130,530	2,515,272,449
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		601,702,110	575,416,083
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(6,339,838,660)	(6,501,120,629)
11. Nguồn vốn đầu t XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		4,069,477,393	3,773,949,143
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400+500)	550		318,439,462,292	288,593,126,249

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	342,966,357,713	321,161,799,040
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.18	94,026,364	853,285,985
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	342,872,331,349	320,308,513,055
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	297,710,717,511	298,692,434,811
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45,161,613,838	21,616,078,244
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	78,319,035	780,924,530
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	23,107,398,425	12,075,400,927
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22,976,198,425	11,818,202,110

8. Chi phí bán hàng	24		500,887,388	799,765,723
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21,585,509,113	21,574,927,971
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		46,137,947	(12,053,091,847)
11. Thu nhập khác	31	VI.23	1,016,804,636	24,319,846,991
12. Chi phí khác	32	VI.24	127,785,139	9,548,084,531
13. Lợi nhuận khác	40		889,019,497	14,771,762,460
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		935,157,444	2,718,670,613
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	230,207,334	265,236,272
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế	60		704,950,110	2,453,434,341
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		376,000,281	489,626,137
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		328,949,829	1,963,808,204
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.26	117	701

V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán độc lập

1. Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)

2. Ý kiến kiểm toán độc lập:

- Báo cáo tài chính hợp nhất đã được phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Sông Đà 8 tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

- Phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

VI. Các công ty có liên quan

1. Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của tổ chức, công ty:

- Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Sông Đà: 197.200 cổ phần chiếm 53,297% vốn điều lệ 3,7 tỷ đồng.

- Công ty cổ phần Sông Đà 8.01: 960.000 cổ phần chiếm 64,00% vốn Điều lệ 15 tỷ đồng.

2. Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do tổ chức, công ty nắm giữ:

- Công ty cổ phần Sông Đà 7 : 1.438.700 cổ phần chiếm 51,38% vốn Điều lệ 28 tỷ đồng.

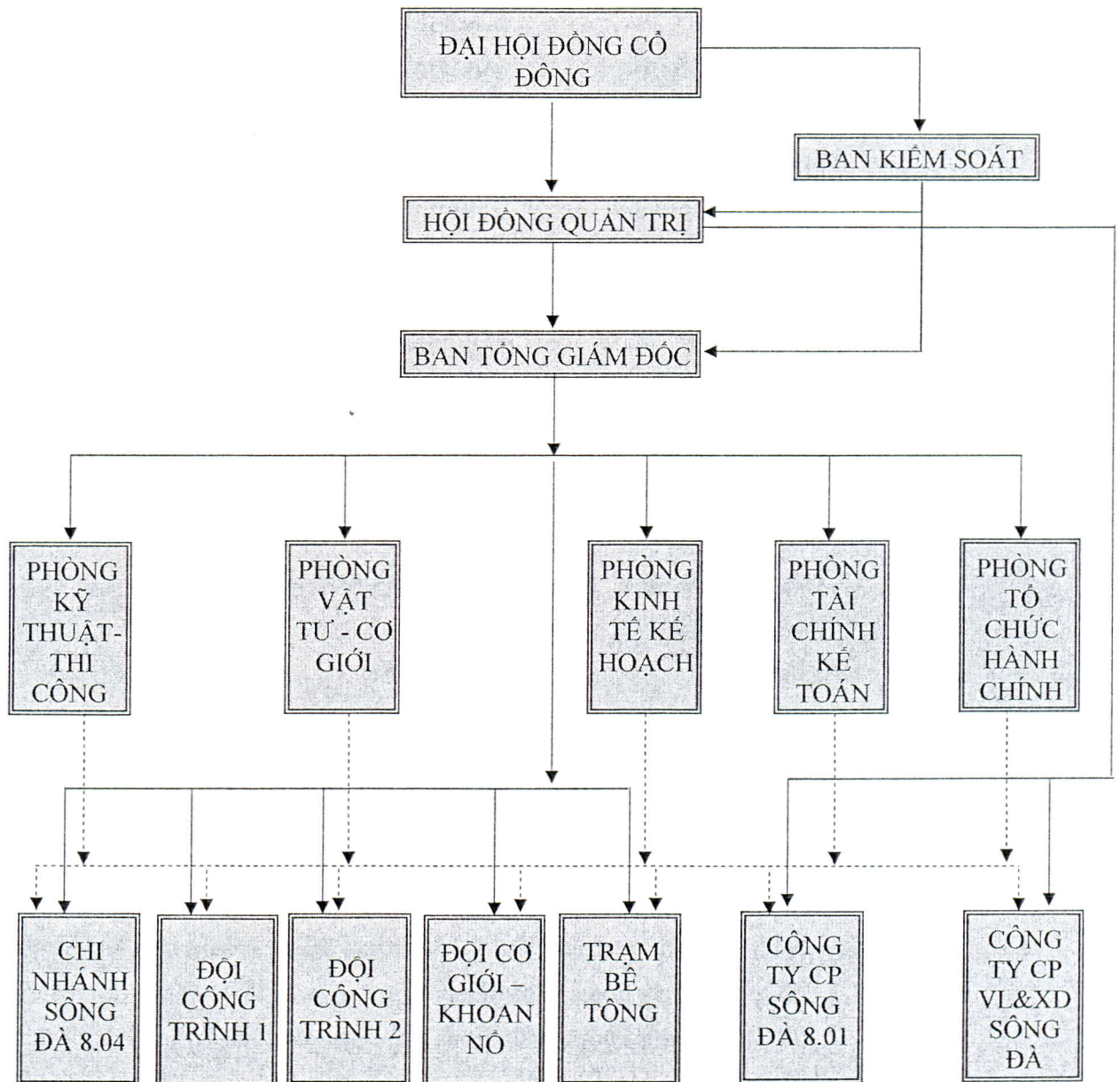
VII. Tổ chức và nhân sự

1. Cơ cấu tổ chức của công ty:

- Sáp nhập Chi nhánh Sông Đà 8.02 và Chi nhánh Sông Đà 8.07 đảm nhận nhiệm vụ thi công công trình thủy điện Nậm Chiến;

- Giải thể Chi nhánh Sông Đà 8.07 và thành lập thành lập các Đội, Trạm thực thuộc Công ty trực tiếp quản lý điều hành;

* Cơ cấu tổ chức của Công ty được mô tả theo sơ đồ trực tuyến chức năng:



2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban tổng giám đốc điều hành:

Tổng Giám đốc : Phan Văn Minh

Ngày sinh : 28/01/1976
Nơi sinh : Việt Trì – Phú Thọ
Quê quán : Tân Phúc- Ân Thi – Hưng Yên
Địa chỉ thường trú : Số nhà N2a, Phường Thanh Xuân Nam- Quận Thanh Xuân- Hà Nội.
Trình độ văn hoá : 12/12
Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Xây dựng. Thạc sỹ kỹ thuật.
Chức vụ hiện tại : Thành viên HĐQT- Tổng giám đốc Công ty.

Phó Tổng giám đốc : Phạm Văn Hoạt

Ngày sinh : 31/08/1966
Quê quán : Vân Đình - Ứng Hoà –Hà Nội
Địa chỉ thường trú : Vân Đình - Ứng Hoà –Hà Nội
Trình độ văn hóa : 10/10
Trình độ chuyên môn : Cử nhân Tài chính kế toán.
Chức vụ hiện tại : Thành viên HĐQT - Phó Tổng giám đốc

Phó Tổng giám đốc : Nguyễn Văn Hai

Ngày sinh : 25/02/1958
Quê quán : Hợp Thành – Mỹ Đức – Hà Nội
Địa chỉ thường trú : Phường Phương Lâm – Thành Phố Hòa Bình- Tỉnh Hòa Bình.
Trình độ văn hóa : 10/10
Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Máy xây dựng
Chức vụ hiện tại : Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng giám đốc : Tống Văn Hiệp

Ngày sinh : 18/07/1966
Quê quán : Nga Thanh – Nga Sơn - Thanh Hóa.
Địa chỉ thường trú : Nga Thanh- Nga Sơn – Thanh Hóa.
Trình độ văn hóa : 10/10
Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Trắc địa
Chức vụ hiện tại : Phó Tổng Giám đốc

3. Thay đổi Tổng Giám đốc điều hành trong năm: (Năm 2011 thay đổi)

1. Bỏ nhiệm ông Phan Văn Minh giữ chức vụ Tổng Giám đốc (4/2011)
2. Bỏ nhiệm ông Phạm Văn Hoạt giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc (3/2011)
3. Bỏ nhiệm ông Nguyễn Văn Hai giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc (10/2011)
4. Miễn nhiệm ông Lê Vĩnh Giang- thôi chức vụ Tổng Giám đốc (4/2011 chuyển công tác)

5. Miễn nhiệm ông Trần Xuân Lâm- thôi chức vụ Phó Tổng Giám đốc (3/2011 chuyển công tác)

6. Miễn nhiệm ông Trần Diễm Tường- thôi chức vụ Phó Tổng Giám đốc (11/2011 chuyển công tác)

4. Quyền lợi của Ban tổng giám đốc Công ty cổ phần Sông Đà 8:

Tiền lương, thưởng và các quyền lợi khác trong năm của Ban tổng giám đốc trong năm 2011 là: 861.554.723 đồng.

5. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

Số lượng cán bộ công nhân viên trong toàn công ty tính đến tháng 31/12/2011 là 782 người, trong đó:

STT	Chức danh	Số lượng (người)
1	Trên đại học	02
2	Trình độ đại học	109
3	Trình độ cao đẳng	17
4	Trung cấp	32
5	Công nhân	623
	Tổng cộng	782

6. Chính sách đối với người lao động:

Hiện nay, Công ty đang áp dụng hệ thống thang bảng lương của Công ty nhà nước; thực hiện trả lương khoán trong toàn Công ty theo tính chất công việc. Đối với công nhân trực tiếp sản xuất, lương được tính theo khối lượng sản phẩm hoàn thành trong tháng. Đối với cán bộ, nhân viên gián tiếp, nghiệp vụ, hưởng lương theo công việc và căn cứ vào trình độ, năng lực và hiệu quả công việc được giao trong tháng. Bên cạnh đó Công ty thường xuyên đảm bảo các chế độ chính sách; thăm quan nghỉ dưỡng sức, nghỉ mát hàng năm, tiền lương, bảo hiểm xã hội cho người lao động.

7. Về công tác đào tạo:

Công ty có chiến lược đào tạo cụ thể với từng đối tượng như đào tạo nâng bậc hàng năm cho công nhân, đào tạo kèm cặp cho người lao động mới tuyển dụng. Bên cạnh đó, Công ty cũng đăng ký tham gia những chương trình đào tạo quản trị kinh doanh cho cán bộ đội trưởng và các nhà quản trị cấp thấp, chương trình đào tạo cho cán bộ kỹ thuật về công nghệ thi công mới, về nghiệp vụ tư vấn giám sát, quản lý dự án...

8. Về chính sách khen thưởng, kỷ luật:

Để khuyến khích người lao động, Công ty có những chính sách khen thưởng xứng đáng với cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc, đồng thời cũng áp dụng các

quy định để xử lý đối với các hành vi vi phạm gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động, hình ảnh của Công ty thông qua Quy chế khen thưởng và Nội quy kỷ luật và trách nhiệm vật chất.

9. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc, Kế toán trưởng trong năm 2011:

*** Hội đồng quản trị:**

- Bổ nhiệm Ông Lưu Trung Lâm - Kỹ sư XD – Thành viên HĐQT và giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT từ tháng 10/2011, miễn nhiệm ông Nguyễn Khắc Tiến thôi chức vụ Chủ tịch HĐQT (có đơn xin từ nhiệm chức vụ Chủ tịch) và miễn nhiệm ông Lê Vĩnh Giang thôi thành viên HĐQT (có đơn xin từ nhiệm).

- Bổ nhiệm ông Lê Vĩnh Giang – Kỹ sư XD, thạc sỹ kỹ thuật – nắm giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT từ tháng 12/2011, miễn nhiệm ông Lưu Trung Lâm thôi thành viên HĐQT và thôi chức vụ Chủ tịch HĐQT (do điều động của Công ty mẹ)

- Bổ nhiệm ông Phạm Văn Hoạt - Cử nhân tài chính kế toán - Nắm giữ chức vụ Thành viên HĐQT từ 4/2011, Miễn nhiệm ông Trần Xuân Lâm thôi giữ chức vụ thành viên HĐQT (do chuyển công tác và có đơn xin từ nhiệm thành viên HĐQT).

- Miễn nhiệm ông Trần Diễm Tường - Kỹ sư xây dựng – thôi giữ chức vụ thành viên HĐQT (do chuyển công tác và có đơn xin từ nhiệm thành viên HĐQT). từ tháng 12/2011.

*** Ban kiểm soát:**

- Bổ nhiệm ông Phạm Trung Hải: Cử nhân tài chính kế toán giữ chức vụ thành viên ban Kiểm soát từ tháng 4/2011 đến tháng 12/2011 miễn nhiệm (do chuyển công tác và có đơn xin từ nhiệm).

*** Kế toán Trưởng:**

- Bổ nhiệm ông Nguyễn Văn Hiếu: Cử nhân tài chính kế toán, giữ chức vụ kế toán trưởng thay ông Phạm Văn Hoạt (do bổ nhiệm chức vụ Phó TGD)

VIII. Thông tin cổ đông và Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

- Hội đồng quản trị bao gồm 05 thành viên, trong đó:

- + Ông Lê Vĩnh Giang : Chủ tịch HĐQT (Chủ tịch kiêm nhiệm)
- + Ông Nguyễn Khắc Tiến : Thành viên HĐQT- TGD Công ty
- + Ông Phạm Văn Hoạt : Thành viên HĐQT - Phó Tổng giám đốc
- + Ông Phan Văn Minh : Thành viên HĐQT - Tổng giám đốc

+ Ông Đoàn Duy Ngôn : Thành viên HĐQT – T/P Kinh tế kế hoạch Công ty.

- Ban kiểm soát bao gồm 02 thành viên, trong đó:

+ Bà Thành Thị Cúc : Trưởng ban

+ Ông Nguyễn Văn Đạt : Thành viên ban Kiểm soát

- Hoạt động của HĐQT: Theo quy chế của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 8.

- Hoạt động của Ban kiểm soát: Kiểm tra, kiểm soát toàn bộ hoạt động của Công ty. Lấy ngăn chặn, phòng ngừa làm mục tiêu chính; đảm bảo mọi hoạt động của Công ty luôn tuân thủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ và mục tiêu chiến lược đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, góp phần làm cho sản xuất kinh doanh của Công ty ổn định, đạt hiệu quả và tài chính lành mạnh.

- Tiền lương, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát trong năm 2011 là 291.000.000 đồng.

- Số thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty là 5/5, của ban kiểm soát là 2/2 và của Ban tổng giám đốc là 4/4.

2. Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên Hội đồng quản trị như sau:

a. Tỷ lệ sở hữu:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu	
				08/03/2012
1	Lê Vĩnh Giang	Chủ tịch HĐQT	0	0
2	Nguyễn Khắc Tiến	Thành viên HĐQT	0	0
3	Phạm Văn Hoạt	Thành viên HĐQT	0	0
4	Phan Văn Minh	Thành viên HĐQT	0	0
5	Đoàn Duy Ngôn	Thành viên HĐQT	0	0

b. Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của cổ đông lớn, cổ đông nội bộ và những người có liên quan:

- Cổ đông lớn: Không có giao dịch.

- Cổ đông nội bộ và những người có liên quan: Giao dịch trên sàn Chứng khoán.

3. Các dữ liệu thống kê về cổ đông và số lượng nắm giữ đến 08/03/2011

STT	Loại cổ đông	SL cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
I	Cổ đông trong nước	926	2.545,600	90,92%
1	Cá nhân	925	1.106.900	

2	Tổ chức	01	1.438.700	
	Trong đó cổ đông lớn			
	<i>Công ty CP Sông Đà7</i>		<i>1.438.700</i>	
II	Cổ đông nước ngoài	15	254.400	9,08%
1	Cá nhân	13	247.800	
2	Tổ chức	02	6.600	
	Tổng cộng		2.800.000	100%

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT Hà Nội;
- UBCK Nhà nước;
- Lưu TCKT, VP. *đ*

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Phan Văn Minh